



chēng de shàng

称得上

verb phrase · can be called; deserve to be called

Example Sentences

Tā chēng de shàng shì yī wèi hǎo lǎo shī
他称得上是一位好老师。

He can be called a good teacher.

Zhè jiā cān tīng de cài chēng de shàng měi wèi
这家餐厅的菜称得上美味。

The food at this restaurant can be called delicious.

Trace each character, then write the word on your own.

称	称	称	称	称	称	称	称	称	称	称
称	称									
得	得	得	得	得	得	得	得	得	得	得
得	得	得								
上	上	上	上	上	上					